

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG
VIDIPHA**

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA được thành lập theo Quyết định số 468/2003/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc chuyển Công ty Phát Triển Kỹ Nghệ Dược Trung Ương trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam thành công ty cổ phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300470246 ngày 24 tháng 03 năm 2003, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 12 ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: **Cổ phần.**

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), mỹ phẩm, thực phẩm (không sản xuất thực phẩm tươi sống ở các khu dân cư tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh), vật tư máy móc trang thiết bị y tế. Tư vấn về chuyên giao công nghệ. Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế.

Trụ sở chính: 184/2 Lê Văn Sỹ, Quận Phú Nhuận, TP. HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Kiều Hữu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Sơn	Ủy viên
Ông Hoàng Thế Bắc	Ủy viên
Bà Phạm Thị Lữ	Ủy viên
Bà Phạm Thị Phương Mai	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông Nghiêm Minh Tuấn	Trưởng ban
Bà Lê Hứa Thúy Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Toàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Kiều Hữu	Tổng Giám Đốc
Ông Hoàng Văn Hoà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thế Bắc	Kế toán trưởng

4. Đại diện pháp luật của công ty là: Ông Kiều Hữu.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2013

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

(Đã ký)

Kiều Hữu

Tổng Giám đốc

Số:1112811 /AISC-DN5

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012
CỦA CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA**

Kính gửi :

**Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc.
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 15 tháng 02 năm 2013 của CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA từ trang 04 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2013

KIỂM TOÁN VIÊN

(Đã ký)

LÊ THANH DUY

*Số chứng chỉ KTV:1493/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

PHẠM VĂN VINH

*Số chứng chỉ KTV: Đ0112/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		188.874.057.475	154.602.297.899
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	16.191.533.399	7.482.928.852
1. Tiền	111		16.191.533.399	7.482.928.852
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83.291.305.077	69.056.643.884
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	73.194.840.562	64.972.398.393
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	4.177.110.374	2.348.186.085
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	7.270.695.579	1.940.189.958
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(1.351.341.438)	(204.130.552)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	85.604.411.719	75.553.240.295
1. Hàng tồn kho	141		85.604.411.719	75.553.240.295
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.786.807.280	2.509.484.868
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	428.972.502	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.255.710.675	2.080.120.369
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	1.102.124.103	429.364.499

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		212.149.803.249	223.886.049.980
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		134.183.962.768	141.661.443.160
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	124.571.081.485	132.396.467.431
- Nguyên giá	222		186.695.442.468	179.952.830.345
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.124.360.983)	(47.556.362.914)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8.855.881.283	8.507.975.729
- Nguyên giá	228		9.783.160.506	9.223.160.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(927.279.223)	(715.184.777)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	757.000.000	757.000.000
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	67.532.160.000	82.224.606.820
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	77.692.446.820
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		63.000.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4.532.160.000	4.532.160.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.433.680.481	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	10.433.680.481	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		401.023.860.724	378.488.347.879

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		151.286.929.642	134.116.751.485
I. Nợ ngắn hạn	310		116.689.929.642	93.475.211.544
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	82.329.391.500	60.900.000.000
2. Phải trả cho người bán	312	V.15	25.277.251.851	23.505.342.503
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	3.496.904.206	1.856.391.290
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	1.254.625.403	4.570.042.722
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.600.757.787	401.850.512
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.730.998.895	2.241.584.517
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		34.597.000.000	40.641.539.941
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	34.597.000.000	40.597.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	44.539.941
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		249.736.931.082	244.371.596.394
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	249.736.931.082	244.371.596.394
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82.869.880.000	82.869.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77.064.971.200	77.064.971.200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		13.030.515.170	13.030.515.170
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		49.789.156.298	39.701.436.603
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.447.745.760	5.817.263.279
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.534.662.654	25.887.530.142
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		401.023.860.724	378.488.347.879

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		20.757,83	11.082,88

TP. HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng*(Đã ký)***Hoàng Thế Bắc****Tổng Giám đốc***(Đã ký)***Kiều Hữu**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	316.059.346.209	284.195.981.095
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2.444.263.448	5.327.507.615
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	313.615.082.761	278.868.473.480
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	256.339.473.093	217.810.951.813
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		57.275.609.668	61.057.521.667
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	789.409.643	3.693.637.636
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	7.432.866.879	8.340.548.941
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.118.534.660	5.982.752.817
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	9.220.607.416	9.678.864.312
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	18.313.895.480	17.586.504.845
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		23.097.649.536	29.145.241.205
11. Thu nhập khác	31	VI.09	6.575.544.261	1.281.158.481
12. Chi phí khác	32	VI.10	5.441.046.034	55.007.018
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.134.498.227	1.226.151.463
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24.232.147.763	30.371.392.668
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	3.716.184.831	4.483.863.003
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20.515.962.932	25.887.529.665

TP. HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Hoàng Thế Bắc

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

Kiều Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.232.147.763	30.371.392.668
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		14.780.092.515	13.921.170.709
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		63.995.871	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.572.105.850)	3.420.759.842
- Chi phí lãi vay	06		6.118.534.660	5.982.752.817
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		42.622.664.959	53.696.076.036
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(15.381.872.079)	8.205.993.398
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(10.051.171.424)	(25.277.110.513)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		4.611.329.539	(2.733.998.023)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(10.862.652.983)	-
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.118.534.660)	(5.982.752.817)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.207.570.871)	(4.146.794.132)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		21.606.397.414	16.803.971.555
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.900.164.618)	(2.958.025.259)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.318.425.277	37.607.360.245
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(7.885.732.556)	(47.352.495.440)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		428.763.425	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	26.500.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(2.865.058.980)	(73.487.130.946)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		541.996.681	4.130.241.181
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(9.780.031.430)	(90.209.385.205)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	24.457.383.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		78.607.644.290	145.339.965.058
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(63.178.252.790)	(109.358.667.453)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.259.180.800)	(7.928.489.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.170.210.700	52.510.191.605
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		8.708.604.547	(91.833.355)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.482.928.852	7.574.762.207
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		16.191.533.399	7.482.928.852

TP. HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Hoàng Thế Bắc

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

Kiều Hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA được thành lập theo Quyết định số 468/2003/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc chuyển Công ty Phát Triển Kỹ Nghệ Dược Trung Ương trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam thành công ty cổ phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300470246 ngày 24 tháng 03 năm 2003, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 12 ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 184/2 Lê Văn Sỹ, Quận Phú Nhuận, TP. HCM.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), mỹ phẩm, thực phẩm (không sản xuất thực phẩm tươi sống ở các khu dân cư tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh), vật tư máy móc trang thiết bị y tế. Tư vấn về chuyên giao công nghệ. Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2012: 283 nhân viên (Số nhân viên tại ngày 31/12/2011: 298 nhân viên)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty đã áp dụng Thông tư 179, Thông tư 180 và thực hiện theo hướng dẫn của các Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền cuối tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình (phần mềm kế toán)	06 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với quyền sử dụng đất tại văn phòng TP.HCM là 11 năm, đối với quyền sử dụng đất tại Bình Dương là 47 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. **Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, tiền thuê nhà xưởng, văn phòng và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả và các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại Hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; Lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

- Ưu đãi thuế suất thuế TNDN 20% trong 10 năm từ năm 2003 đến 2012 theo thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng tại thời điểm lập 31/12/2012 là 20.815 VND/USD. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nghiệp vụ

Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).

Xử lý kế toán theo Thông tư 179

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Xử lý kế toán theo VAS 10

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ

Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không trọng yếu cho toàn bộ báo cáo tài chính năm.

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết, tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay dài hạn và ngắn hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012	01/01/2012
Tiền	16.191.533.399	7.482.928.852
Tiền mặt	130.996.936	397.732.671
Tiền gửi ngân hàng	16.060.536.463	7.085.196.181
Cộng	16.191.533.399	7.482.928.852
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2012	01/01/2012
Khách hàng trong nước	72.589.509.171	64.187.691.713
Khách hàng nước ngoài	605.331.391	784.706.680
Cộng	73.194.840.562	64.972.398.393
3. Trả trước cho người bán	31/12/2012	01/01/2012
Nhà cung cấp trong nước	870.360.004	1.434.282.886
Nhà cung cấp nước ngoài	3.306.750.370	913.903.199
Cộng	4.177.110.374	2.348.186.085
4. Các khoản phải thu khác	31/12/2012	01/01/2012
Bảo hiểm XH	-	1.613.928
Công ty CP Novaland - Vidipha	7.123.825.319	1.002.923.395
Tiền đền bù thiếu nguyên liệu Cty ASPARTAM	-	734.184.375
Thuế TNCN	140.097.454	-
Phải thu khác	6.772.806	201.468.260
Cộng	7.270.695.579	1.940.189.958
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Năm 2012	Năm 2011
Số dư đầu năm	204.130.552	204.130.552
Số dự phòng trong năm	1.147.210.886	-
Số dư cuối năm	1.351.341.438	204.130.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
Nguyên liệu, vật liệu	55.044.424.440	42.002.202.600
Công cụ, dụng cụ	1.227.049.469	227.408.528
Chi phí SX, KD dở dang	3.184.413.516	5.770.146.508
Thành phẩm	24.787.748.360	27.553.482.659
Hàng gửi đi bán	1.360.775.934	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	85.604.411.719	75.553.240.295
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	85.604.411.719	75.553.240.295

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Một phần giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp vay ngân hàng (xem thuyết minh số V.14).

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không phát sinh.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	428.972.502	-
Cộng	428.972.502	-

8. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Tạm ứng	74.981.323	97.567.250
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.027.142.780	331.797.249
Trong đó:		
+ Ký quỹ Ngân hàng Vietcombank	1.018.262.780	322.917.249
+ Ký quỹ khác	8.880.000	8.880.000
Cộng	1.102.124.103	429.364.499

9. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 28.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.223.160.506	-	9.223.160.506
<i>Mua trong năm</i>	-	560.000.000	560.000.000
Số dư cuối năm	9.223.160.506	560.000.000	9.783.160.506
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	715.184.777	-	715.184.777
<i>Khấu hao trong năm</i>	204.316.668	7.777.778	212.094.446
Số dư cuối năm	919.501.445	7.777.778	927.279.223
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	8.507.975.729	-	8.507.975.729
Số dư cuối năm	8.303.659.061	552.222.222	8.855.881.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2012	01/01/2012
+ Xây dựng nhà máy GMP-WHO tại Bình Dương	757.000.000	757.000.000
Cộng	757.000.000	757.000.000

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		-		77.692.446.820
Công ty CP Novaland - Vidipha		-		77.692.446.820
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh		63.000.000.000		-
Công ty CP Novaland - Vidipha		63.000.000.000		-
Đầu tư dài hạn khác		4.532.160.000		4.532.160.000
Đầu tư cổ phiếu		4.532.160.000		4.532.160.000
+ Cty Cp Y Dược Phẩm VN	200	40.000.000	200	40.000.000
+ Cty Cp DP Pharmedic	2.671	9.660.000	2.671	9.660.000
(b) + Cty Cp DP Mekophar	60.500	2.300.000.000	55.000	2.300.000.000
+ Cty Cp DP OPC	102.375	2.182.500.000	102.375	2.182.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-		-
Cộng	-	67.532.160.000	-	82.224.606.820

(1) Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310337846 được thay đổi lần 4 ngày 09/01/2012, Công ty CP Dược Phẩm
- (a) Trung Ương Vidipha góp 35% trên tổng số vốn góp tương ứng giá trị góp vốn là 63 tỷ đồng. Tính đến ngày 31/12/2012 công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- (b) Trong năm 2012, Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha nhận được khoản cổ tức bằng cổ phiếu.

(2) Lý do không trích lập dự phòng các khoản đầu tư:**- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty không trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty liên kết vì trong năm 2012 và đến cuối năm kết quả kinh doanh lũy kế của Công ty CP Novaland - Vidipha có lãi.

- Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu

Công ty không trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư cổ phiếu là do giá các cổ phiếu trên tại ngày 31/12/2012 lớn hơn giá cổ phiếu công ty ghi nhận trên sổ sách.

13. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí góp vốn	10.433.680.481	-
Cộng	10.433.680.481	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn		
(*) Vay ngân hàng	21.429.391.500	-
a. + Ngân hàng Ngoại Thương	18.011.631.500	-
b. + Ngân hàng HSBC	3.417.760.000	-
Vay đối tượng khác		
c. + Vay Cty CP Novaland - Vidipha	60.900.000.000	60.900.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	82.329.391.500	60.900.000.000

(*) Thuyết minh các khoản vay ngân hàng :**a. + Ngân hàng Ngoại Thương**

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
081/020/12/0000431	6 tháng tính đến 24/07/2013	9%	18.011.631.500	Hàng tồn kho luân chuyển

b. Ngân hàng HSBC

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
VNM121686	6 tháng tính từ ngày 07/12/2012	8%	3.417.760.000	Tín chấp

c. Vay Cty CP Novaland - Vidipha

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
04/HDCV/NVL-VDP/11 và 05/HDCV/NVL -VDP/11	HĐ 04 từ 25/06/2012 đến 25/01/2013; HĐ 05 từ 27/06/2012 đến 27/01/2013	0%	60.900.000.000	Tín chấp

15. Phải trả người bán	31/12/2012	01/01/2012
Nhà cung cấp trong nước	19.000.441.470	22.296.531.211
Nhà cung cấp nước ngoài	6.276.810.381	1.208.811.292
Cộng	25.277.251.851	23.505.342.503
16. Người mua trả tiền trước	31/12/2012	01/01/2012
Khách hàng trong nước	3.095.308.009	1.364.281.240
Khách hàng nước ngoài	401.596.197	492.110.050
Cộng	3.496.904.206	1.856.391.290
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2012	01/01/2012
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	234.702.359	-
Thuế xuất, nhập khẩu	12.619.269	62.568.336
Thuế thu nhập doanh nghiệp	992.476.963	4.483.863.003
Thuế thu nhập cá nhân	14.826.812	23.611.383
Cộng	1.254.625.403	4.570.042.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Kinh phí công đoàn	72.371.062	114.727.192
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	118.763.809	1.648.961
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.409.622.916	285.474.359
<i>Phải trả cổ tức</i>	1.193.948.759	-
<i>Phải trả khác</i>	215.674.157	285.474.359
Cộng	1.600.757.787	401.850.512

19. Vay và nợ dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
Vay dài hạn	34.597.000.000	40.597.000.000
Vay ngân hàng	34.597.000.000	40.597.000.000
+ Ngân hàng Phát Triển VN	34.597.000.000	40.597.000.000
Cộng	34.597.000.000	40.597.000.000

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Ngân hàng Phát Triển VN gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
117/2010/HĐTĐĐT-NHPT	09/11/2010	7 năm kể từ ngày vay	9,6%	Thuế chấp máy móc đang sử dụng của công ty

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** Xem trang số 29.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2012	01/01/2012
Vốn góp của Nhà nước	31,12%	25.790.400.000	25.790.400.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	68,88%	57.079.480.000	57.079.480.000
Cộng	100%	82.869.880.000	82.869.880.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82.869.880.000	82.869.880.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	82.869.880.000	60.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	22.869.880.000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	82.869.880.000	82.869.880.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.259.180.801	6.000.000.000

d. Cổ tức	Năm 2012	Năm 2011
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	18%	16%

đ. Cổ phiếu	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.286.988	8.286.988
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.286.988	8.286.988
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.286.988	8.286.988
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.286.988	8.286.988
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.286.988	8.286.988
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2012	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	49.789.156.298	39.701.436.603
Quỹ dự phòng tài chính	6.447.745.760	5.817.263.279
Cộng	56.236.902.058	45.518.699.882

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán hàng	316.059.346.209	284.195.981.095
Cộng	316.059.346.209	284.195.981.095
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2012	Năm 2011
Hàng bán bị trả lại	2.427.609.928	5.102.677.827
Giảm giá hàng bán	16.653.520	224.829.788
Cộng	2.444.263.448	5.327.507.615
3. Doanh thu thuần về bán hàng	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu thuần bán hàng	313.615.082.761	278.868.473.480
Cộng	313.615.082.761	278.868.473.480
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2012	Năm 2011
Giá vốn thành phẩm đã bán	256.339.473.093	217.810.951.813
Cộng	256.339.473.093	217.810.951.813
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	252.291.602	628.224.415
Cổ tức, lợi nhuận được chia	289.705.088	371.439.986
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	247.412.953	71.756.840
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.622.216.395
Cộng	789.409.643	3.693.637.636
6. Chi phí tài chính	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền vay	6.118.534.660	5.982.752.817
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	247.412.953	2.357.796.124
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	63.995.871	-
Chi phí tài chính khác	1.002.923.395	-
Cộng	7.432.866.879	8.340.548.941
7. Chi phí bán hàng	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nhân viên	2.120.370.125	1.537.345.415
Chi phí vận chuyển hàng hóa	1.983.956.845	1.744.269.608
Chi phí khuyến mãi hàng hóa	844.380.573	1.688.311.938
Chi phí NGL, NHL, VL	560.632.087	1.688.838.995
Chi phí bằng tiền khác	418.686.830	121.602.051
Chi phí bán hàng loại trừ khi tính TNDN	3.292.580.956	2.898.496.305
Cộng	9.220.607.416	9.678.864.312
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2012	Năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí nhân viên quản lý	8.381.917.856	7.976.851.250
Chi phí vật liệu quản lý	513.332.602	530.254.701
Chi phí đồ dùng văn phòng	178.401.589	439.209.901
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.323.241.357	1.283.375.734
Thuế, phí và lệ phí	214.787.081	195.807.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.620.813.870	2.830.527.718
Chi phí bằng tiền khác	3.152.532.364	4.021.411.405
Chi phí loại trừ khi tính thuế TNDN	265.274.081	309.066.943
Chi phí khác	1.663.594.680	-
Cộng	18.313.895.480	17.586.504.845
9. Thu nhập khác	Năm 2012	Năm 2011
Thu tiền cho thuê kho	5.641.379.408	734.184.375
Thu nhập khác	934.164.853	546.974.106
Cộng	6.575.544.261	1.281.158.481
10. Chi phí khác	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí cho thuê kho	5.012.282.609	55.007.018
Chi phí khác	428.763.425	-
Cộng	5.441.046.034	55.007.018
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2012	Năm 2011
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.232.147.763	30.371.392.668
- Lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính thuế suất 20%	22.893.232.757	28.781.468.686
- Lợi nhuận hoạt động kinh doanh khác thuế suất 25%	1.338.915.006	1.589.923.982
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.143.599.949	1.258.719.215
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.557.855.037	3.249.452.201
+ Hoạt động kinh doanh chịu thuế suất 20%	3.557.855.037	3.249.452.201
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.414.255.088)	(1.990.732.986)
+ Hoạt động kinh doanh chịu thuế suất 20%	(289.705.088)	(1.990.732.986)
+ Hoạt động kinh doanh chịu thuế suất 25%	(1.124.550.000)	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	26.375.747.712	31.630.111.883
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.285.867.793	6.405.518.576
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay		
6. Thuế TNDN được giảm 30%	1.569.682.962	1.921.655.573
(Theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2012)		
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	3.716.184.831	4.483.863.003
12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.545.477.418	184.880.454.179
Chi phí nhân công	21.337.502.338	24.281.379.133
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.780.092.515	6.183.041.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.452.307.943	9.246.712.078
Chi phí khác bằng tiền	9.666.152.682	13.021.698.433
Cộng	258.781.532.896	237.613.285.363
13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro là không đáng kể do công ty có chính sách và điều kiện duy trì được mức lãi suất ổn định trong năm.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
		Dưới 90 ngày	91-180 ngày	> 181 ngày
31 tháng 12 năm 2012	71.843.499.124	-	-	1.351.341.438
31 tháng 12 năm 2011	64.768.267.841	-	-	204.130.552

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2012	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	82.329.391.500	-	34.597.000.000	116.926.391.500
Phải trả người bán	25.277.251.851	-	-	25.277.251.851
	107.606.643.351	-	34.597.000.000	142.203.643.351
31 tháng 12 năm 2011				
Các khoản vay và nợ	60.900.000.000	-	40.597.000.000	101.497.000.000
Phải trả người bán	23.505.342.503	-	-	23.505.342.503
	84.405.342.503	-	40.597.000.000	125.002.342.503

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng kiểm soát dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, hàng tồn kho, máy móc thiết bị và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số VI 13, VI 18 thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 30.**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư phải thu/ (phải trả) cuối năm
Hội đồng quản trị		Thù lao và thưởng	629.500.000	-
Ban Giám đốc/ Tổng GD		Lương và thưởng	585.000.000	-

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ có sản xuất và kinh doanh mặt hàng thuốc và chủ yếu bán trong thị trường trong nước, do đó không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế đối với lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó công ty không trình bày báo cáo theo bộ phận.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Hoàng Thế Bắc

TP. HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

Kiều Hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	108.419.513.735	61.009.071.725	5.919.684.383	4.277.287.775	327.272.727	179.952.830.345
<i>Mua trong năm</i>	-	6.371.866.876	-	-	-	6.371.866.876
<i>ĐT XDCB h.thành</i>	370.745.247	-	-	-	-	370.745.247
Số dư cuối năm	108.790.258.982	67.380.938.601	5.919.684.383	4.277.287.775	327.272.727	186.695.442.468
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.631.563.514	35.166.350.885	2.729.637.057	3.001.538.730	27.272.728	47.556.362.914
<i>Khấu hao trong năm</i>	4.036.136.345	9.534.472.895	351.988.009	481.575.048	163.825.772	14.567.998.069
Số dư cuối năm	10.667.699.859	44.700.823.780	3.081.625.066	3.483.113.778	191.098.500	62.124.360.983
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	101.787.950.221	25.842.720.840	3.190.047.326	1.275.749.045	299.999.999	132.396.467.431
Số dư cuối năm	98.122.559.123	22.680.114.821	2.838.059.317	794.173.997	136.174.227	124.571.081.485

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 43.455.995.084 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ ĐTPT và DPTC	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	61.802.878.200	13.030.515.170	138.148.292	45.370.580.859	20.694.431.033	201.036.553.554
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	25.887.529.665	25.887.529.665
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	13.959.709.023	-	13.959.709.023
- Tăng khác	22.869.880.000	15.262.093.000	-	20.494.108	-	-	38.152.467.108
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
- Trích lập quỹ của DN	-	-	-	-	-	(14.694.430.556)	(14.694.430.556)
- Giảm khác	-	-	-	(158.642.400)	(13.811.590.000)	-	(13.970.232.400)
Số dư cuối năm trước	82.869.880.000	77.064.971.200	13.030.515.170	-	45.518.699.882	25.887.530.142	244.371.596.394
Số dư đầu năm nay	82.869.880.000	77.064.971.200	13.030.515.170	-	45.518.699.882	25.887.530.142	244.371.596.394
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	20.515.962.932	20.515.962.932
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	10.718.202.176	-	10.718.202.176
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(13.259.180.801)	(13.259.180.801)
- Trích lập quỹ ĐTPT và DPTC	-	-	-	-	-	(10.718.202.176)	(10.718.202.176)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.891.447.443)	(1.891.447.443)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	82.869.880.000	77.064.971.200	13.030.515.170	-	56.236.902.058	20.534.662.654	249.736.931.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2012		31/12/2011		31/12/2012	31/12/2011
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	16.191.533.399	-	7.482.928.852	-	16.191.533.399	7.482.928.852
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4.532.160.000	-	-	-	4.532.160.000	-
- Phải thu khách hàng	73.194.840.562	(1.351.341.438)	64.972.398.393	(204.130.552)	71.843.499.124	64.768.267.841
TỔNG CỘNG	93.918.533.961	(1.351.341.438)	72.455.327.245	(204.130.552)	92.567.192.523	72.251.196.693
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn và dài hạn	116.926.391.500	-	101.497.000.000	-	116.926.391.500	101.497.000.000
- Phải trả người bán	25.277.251.851	-	23.505.342.503	-	25.277.251.851	23.505.342.503
TỔNG CỘNG	142.203.643.351	-	125.002.342.503	-	142.203.643.351	125.002.342.503

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi khoản trích lập dự phòng.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và các khoản vay ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của vay và nợ dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.